

BÀN VỀ VIỆC ĐÁNH GIÁ SỰ “TIẾN BỘ” VÀ “HẠN CHẾ” CỦA TƯ TƯỞNG KINH TẾ

Phạm Văn Chiến^(*)

Khi nghiên cứu tư tưởng kinh tế hay học thuyết kinh tế, những nhà viết sử tư tưởng kinh tế thường phải đánh giá sự “tiến bộ” và “hạn chế” của tư tưởng kinh tế hay học thuyết kinh tế đó, vì vậy, việc đánh giá sự “tiến bộ” và “hạn chế” của tư tưởng kinh tế như là vấn đề quan trọng vào loại bậc nhất của những nhà nghiên cứu lịch sử tư tưởng kinh tế, nếu không hiểu đúng hay khách quan sự “tiến bộ” và “hạn chế” của tư tưởng kinh tế, thì sẽ không thể vẽ lại trung thực bức tranh sinh động của lịch sử tư tưởng kinh tế hay sẽ xuyên tạc lịch sử.

Thí dụ, sau khi phân tích “biểu kinh tế của Kê-nê” có nhà sử tư tưởng kinh tế cho rằng, một mặt, sự tiến bộ của biểu kinh tế của Kê-nê là ở chỗ, lần đầu tiên trong lịch sử tư tưởng kinh tế, Kê-nê đã phân tích sơ đồ tái sản xuất giản đơn, nghĩa là lần đầu tiên trong lịch sử thế giới ông đã phân tích quy luật lặp đi, lặp lại của nền sản xuất với quy mô không đổi... Mặt khác, biểu kinh tế của Kê-nê cũng còn có những hạn chế ở chỗ, không nghiên cứu tái sản xuất mở rộng, không phát hiện ra giá trị thặng dư...

Thoạt đọc người ta cảm thấy tác giả đánh giá như vậy là hợp lý và khách quan

vì sự “tiến bộ” và “hạn chế” là hai khái niệm quan trọng nhất để đánh giá tư tưởng kinh tế, hơn nữa hai khái niệm này bổ sung cho nhau như một cặp khái niệm phủ kín đối tượng. Cũng có người nhầm tưởng các khái niệm “tiến bộ” và “hạn chế” cũng giống như “ưu điểm” và “khuyết điểm” hay có thể dùng thay cho nhau được.

Tiến bộ giống như ưu điểm ở chỗ nếu ưu điểm đó là đại biểu cho cái tốt yếu, cho khuynh hướng đi lên của sự vật, còn hạn chế không phải là khuyết điểm, hạn chế nói lên cái vị trí tương đối của nó. Trong nghiên cứu lịch sử tư tưởng kinh tế, người ta không dùng các khái niệm ưu điểm và khuyết điểm để đánh giá các sự kiện lịch sử, vì sao vậy? bởi vì việc đánh giá “ưu điểm” và “khuyết điểm” mang nặng tính chủ quan. Các khái niệm cái đúng - cái sai, cái tốt - cái xấu, cái thiện - cái ác, cái ưu - cái khuyết... là giả định chỉ có một cái là đúng, một cái tốt, một cái thiện, một cái ưu... Đối với cái này là ưu nhưng đối với cái khác lại là khuyết... ưu đối với cái gì? và khuyết đối với cái gì? Các khái niệm tiến bộ và hạn chế đã giả định có nhiều cái tiến bộ cũng như hạn chế và chỉ có ý nghĩa so với đương thời, do vậy mang tính khách quan hơn.

^(*) Th.S, Tổ Lịch sử tư tưởng và Lịch sử kinh tế, Khoa Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Những người đánh giá biểu kinh tế của Kê-nê như thí dụ trên thường giải thích rằng, so với những người đi trước thì tư tưởng trong biểu kinh tế là tiến bộ vì, chưa ai trước đó phát hiện ra quy luật của tái sản xuất giản đơn, còn so với những người đi sau thì hạn chế vì, những người đi sau còn phát hiện ra tái sản xuất mở rộng và giá trị thặng dư... Theo cách nhìn nhận này có thể diễn tả như sau, tiến bộ so với những người đi trước ở chỗ nào? và hạn chế so với những người đi sau ở chỗ nào? Họ tin rằng việc đánh giá như vậy là vạch rõ được ý nghĩa và vị trí của biểu kinh tế trong lịch sử tư tưởng kinh tế cũng như của tư tưởng kinh tế nói chung.

Trước hết chúng ta làm rõ khái niệm “tiến bộ”. Tiến bộ về mặt bản thể có nghĩa là phát triển theo hướng đi lên, phù hợp với xu hướng phát triển của lịch sử. Tiến bộ về mặt nhận thức có nghĩa là trở nên tốt hơn trước, rõ hơn trước, đầy đủ hơn trước, sâu sắc hơn trước, hoàn thiện hơn trước... Như vậy, về mặt bản thể khái niệm “tiến bộ” cũng đồng nghĩa với khái niệm “phát triển” với nghĩa theo hướng đi lên, còn về mặt nhận thức, khái niệm “tiến bộ” cũng đồng nghĩa với khái niệm “phát triển” trong chừng mực nó là nhận thức mới so với những nhận thức trước đó, do đó trong một chừng mực nhất định có thể dùng hai khái niệm này thay thế cho nhau.

So với khái niệm “tiến bộ” khái niệm “phát triển” có phạm vi rộng hơn, phát triển đã bao hàm sự tiến bộ, ngoài sự tiến bộ nó còn gồm cả những bước đi quanh co, dích dắc, có khi thụt lùi tạm thời, có lúc dường như lặp lại cái cũ nhưng với trình độ

cao hơn... nhưng xu hướng của nó là tiến bộ. Cũng có thể nói rằng: nghiên cứu sự phát triển để rút ra sự tiến bộ, tiến bộ chỉ là một xu hướng chủ đạo trong sự phát triển, ngoài xu hướng tiến bộ, phát triển còn bao gồm rất nhiều xu hướng khác nữa. Tiến bộ chỉ là một hình thái của sự phát triển, đó là hình thái phát triển theo hướng đi lên, ngoài hình thái đi lên, phát triển còn gồm nhiều hình thái khác, do đó, sự tiến bộ chỉ đồng nghĩa với sự phát triển ở một chừng mực rất hẹp.

Thí dụ, trong lĩnh vực sinh học người ta ít dùng khái niệm tiến bộ để diễn đạt sự phát triển của giới sinh vật như, lớp bò sát tiến bộ hơn lớp ếch nhái, lớp ếch nhái tiến bộ hơn lớp cá... mà thay vào đó người ta thường dùng khái niệm phát triển, vì con đường phát triển của giới sinh vật không đơn thuần là sự tiến bộ, có thể có một số giống loài mất đi, có một số loài vẫn còn tồn tại không khác đáng kể so với tổ tiên của nó, cũng có giống loài khác nhiều hơn, và có giống loài thay đổi hẳn về chất so với tổ tiên của nó và bước sang một lớp mới... nhưng xu hướng chủ đạo là từ lớp động vật bậc thấp hơn có một bộ phận phát triển thành lớp động vật bậc cao hơn.

Trong khoa học xã hội, sự phát triển liên tiếp của các phương thức sản xuất người ta cũng có thể nói là, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tiến bộ hơn phương thức sản xuất phong kiến, phương thức sản xuất phong kiến tiến bộ hơn phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ... “Tiến bộ” chỉ nói đến trạng thái đi lên của các phương thức sản xuất, lúc nào người ta chỉ cần nói đến trạng thái đi lên của các

phương thức sản xuất thì lúc đó người ta có thể lấy khái niệm “tiến bộ” thay cho khái niệm “phát triển”, còn lúc nào người ta muốn nói đầy đủ chính xác về con đường phát triển của các phương thức sản xuất, người ta sẽ phải dùng đến khái niệm phát triển... Do vậy, hai khái niệm này không hoàn toàn trùng nhau, nhưng thường trong khoa học xã hội, nhất là trong lịch sử tư tưởng kinh tế nhiều trường hợp người ta có thể dùng thay cho nhau trên một ý nghĩa nhất định.

Trong lịch sử tư tưởng kinh tế, hai khái niệm này giống nhau ở chỗ đều phải so với cái “ngay trước đó”, cái “ngay trước đó” có hai nghĩa: Thứ nhất, là toàn bộ học thuyết kinh tế trước đó, gần nhất. Hai là, tư tưởng về vấn đề đó, trước đó, gần nhất. Thí dụ, khi nghiên cứu tư tưởng về tái sản xuất tư bản xã hội của Các Mác, trước hết phải so sánh với các nhà kinh tế học trước Các Mác, gần nhất như: Ri-các-đô, Xi-môn-đi, Man-tuyt, Xay... nhưng các học thuyết này chỉ có chu kỳ tái sản xuất chứ không có lý thuyết tái sản xuất tư bản xã hội trừu tượng, do vậy tư tưởng này gần nhất là A.Smit, nhưng bản thân lý thuyết này trong học thuyết của A.Smit cũng không đầy đủ bằng biểu kinh tế của Kê-nê do vậy ngoài A.Smit, lý thuyết gần nhất còn có biểu kinh tế của Kê-nê.

Khi nghiên cứu tư tưởng hay học thuyết kinh tế, người ta không chỉ phân tích sự tiến bộ của nó hay xu hướng đi lên của nó mà người ta còn phân tích những sự kế thừa của nó đối với tư tưởng trước đó, cũng như những bước đi quanh co, phức tạp của nó, kể cả những bước thụt lùi tạm

thời của lịch sử, tiến bộ chỉ là xu hướng chung của sự phát triển, hay đó là biểu hiện xu hướng chung của phát triển. Nói cách khác, khi nghiên cứu người ta phân tích sự phát triển, còn tổng hợp lại toàn bộ sự nghiên cứu, hay tổng kết nó người ta rút ra sự tiến bộ.

“Hạn chế” có nghĩa là không vượt qua một giới hạn nhất định, theo nghĩa này hạn chế của tư tưởng kinh tế là tất cả những gì mà tư tưởng kinh tế đó đã đạt được, do vậy, cùng một tư tưởng kinh tế nó có sự tiến bộ và sự hạn chế. Sự tiến bộ là so với những người đi trước mới thấy được, còn sự hạn chế là nó bị giới hạn bởi chính nó chứ không phải so với những người đi sau, hạn chế là giới hạn, là cái đường biên của tư tưởng kinh tế, nó không thể vượt qua được cái đường biên của nó hay không vượt qua được chính bản thân nó, bản thân nó là giới hạn của chính nó. Như vậy tiến bộ và hạn chế chỉ xét ở cái hiện thực, cái đã và đang diễn ra, chứ không xét ở cái tương lai, chưa có hay chưa diễn ra, hay ở những học thuyết kinh tế sau. Điều này có ý nghĩa là, ngay trong tư tưởng kinh tế hiện đại nhất cũng có sự tiến bộ và sự hạn chế của nó, người nghiên cứu tư tưởng kinh tế vẫn có thể vạch ra sự tiến bộ và sự hạn chế chứ không phải chờ đến khi xuất hiện tư tưởng mới hơn lúc đó người ta mới có cơ sở để phân tích sự hạn chế của tư tưởng kinh tế đó.

Tuy nhiên, những người đi sau thường vượt qua giới hạn của người đi trước để đi đến một giới hạn mới. Điều này đã làm cho người ta nghĩ rằng hạn chế là so với người đi sau, rằng tất cả những gì mà người đi

sau phát hiện ra, hay tiến bộ của người đi sau đều là hạn chế của người đi trước... Nếu hạn chế được hiểu như vậy thì hạn chế là cái thiếu, cái chưa có của người đi trước so với những người đi sau và nếu như vậy thì rất nhiều, hạn chế hiểu đơn giản như vậy không làm cho người ta có bước tiến về nhận thức hay tư duy. Nếu hạn chế là như vậy thì chỉ cần vạch ra sự tiến bộ là đủ, vì sự tiến bộ của người đi sau là hạn chế của người đi trước, do vậy không thể quan niệm sự hạn chế là so với người đi sau mà hạn chế và tiến bộ hay hạn chế và công lao đều là những đỉnh cao nhất tại thời điểm đang xem xét.

Thí dụ, nhận xét về phương pháp nghiên cứu kinh tế của Ri-các-đô, Các Mác viết: "Ri-các-đô xuất phát từ việc quy định đại lượng giá trị của hàng hoá bằng thời gian lao động, và sau đó nghiên cứu xem những quan hệ kinh tế khác (những phạm trù kinh tế khác) có mâu thuẫn với việc quy định giá trị đó hay không, hoặc chúng sẽ thay đổi quy định đó đến mức nào, thoát nhìn cũng thấy rõ tính chất hợp lý của phương pháp đó về mặt lịch sử, tính tất yếu khoa học của nó trong lịch sử kinh tế chính trị học cũng như đồng thời thấy rõ sự thiếu sót của nó về mặt khoa học - một sự thiếu sót không những thể hiện ra trong phương thức trình bày (về mặt hình thức), mà còn dẫn đến những kết luận sai lầm, vì phương pháp ấy đã nhảy qua những khâu trung gian cần thiết và cố trực tiếp chứng minh sự ăn khớp giữa những phạm trù kinh tế với nhau". (1) Trong thí dụ trên, cùng phương pháp nghiên cứu của Ri-các-đô, Các Mác đã rút ra "tính hợp lý và tính

tất yếu" hay sự tiến bộ, đồng thời ông cũng vạch rõ "sự thiếu sót" chứ không phải hạn chế (người ta ngày nay thích gọi khuyết điểm, thiếu sót... là hạn chế) về phương pháp đó của Ri-các-đô. "Tính hợp lý hay tính tất yếu" là Các Mác so với những người đi trước, là một mặt, còn "sự thiếu sót" là mặt khác với "tính hợp lý" của phương pháp của Ri-các-đô, Các Mác đã không so với người đi sau mà là tìm thấy sự "thiếu sót" trong phương pháp mà Ri-các-đô đã sử dụng. Từ đây có thể rút ra kết luận: tiến bộ và hạn chế không phải là một cặp khái niệm đối lập nhau, hạn chế không phải ngược với sự tiến bộ, do vậy cũng không thể dùng nó để đánh giá tổng quát tư tưởng kinh tế mà thay vào khái niệm hạn chế là khái niệm thụt lùi, thiếu sót...

Một khuynh hướng khác đã lấy các nguyên lý cụ thể trong học thuyết kinh tế của Các Mác làm chuẩn để đánh giá tất cả những tư tưởng kinh tế khác. Từ quan niệm này đã dẫn đến cách đánh giá cho rằng, tiến bộ là so với người đi trước còn hạn chế là so với học thuyết kinh tế của Các Mác, thậm chí không phải là hạn chế mà còn được gọi là "sai lầm", không phải chỉ với những tư tưởng kinh tế trước Các Mác mà cả những tư tưởng kinh tế sau Các Mác cho tới ngày nay. Phương pháp đánh giá này buộc phải giả định rằng, chỉ có những tư tưởng kinh tế cụ thể của Các Mác là tuyệt đối đúng còn các tư tưởng kinh tế khác là tương đối, thậm chí là sai lầm. Điều này cũng có nghĩa là coi các nguyên lý cụ thể trong học thuyết kinh tế của Các Mác là duy nhất đúng, đúng trong mọi điều kiện không gian và thời gian, là

chân lý tuyệt đối, là hoàn mỹ, là cuối cùng và vĩnh viễn. Trong khi đánh giá lịch sử tư tưởng kinh tế người ta cũng không dùng các khái niệm đúng hay sai, phải hay trái, tốt hay xấu để đánh giá như đã phân tích ở trên.

Ngay trong thời Mác, Ăng-ghe-n còn sống, hai ông dường như cũng đã đoán trước được điều này, cho nên hai ông đã nhiều lần viết rằng, học thuyết của các ông chỉ là kim chỉ nam chứ không phải là một giáo điều, là một thực đơn có sẵn và cứ thế mà dùng trực tiếp ngay được.

Phương pháp đánh giá tất cả các tư tưởng kinh tế trên cơ sở những nguyên lý cụ thể của học thuyết kinh tế của Các Mác, thực chất là phương pháp của môn “phê phán các học thuyết kinh tế phi Mác”. Phương pháp này Các Mác đã làm trong quá trình nghiên cứu của mình để đi đến bộ “Tư Bản”.

Lúc đầu, vào trước năm 1860, Các Mác cũng định viết tác phẩm kinh tế chủ yếu của Ông có tên là “Phê phán khoa kinh tế chính trị” và ông đã xuất bản quyển 1 vào năm 1859 có tên là “Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị”, nhưng sau đó ông nhận thấy, muốn phê phán triệt để những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị trước đó thì ông cần phải có học thuyết kinh tế riêng của mình, do vậy trước khi phê phán các học thuyết kinh tế, Các Mác đã trình bày hệ thống tư tưởng kinh tế của ông, rồi sau đó dựa trên những tư tưởng kinh tế đó mới phê phán các tư tưởng kinh tế phi Các Mác, do đó ông đã đổi tên tác phẩm chủ yếu của ông thành “Tư Bản”, còn vẫn giữ

tên “Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị” làm phụ đề, do vậy tên tác phẩm có hai tên gọi.

Mặc dù đã phê phán khoa kinh tế chính trị ở các quyển Tư Bản 1,2,3 như vậy nhưng Các Mác vẫn phải viết quyển 4 Tư Bản có tiêu đề là “Lịch sử các học thuyết giá trị thặng dư” điều đó cũng đủ cho chúng ta thấy rằng, không thể lấy việc “phê phán các học thuyết kinh tế” thay cho “lịch sử các học thuyết kinh tế” được, hay không thể đánh giá các tư tưởng kinh tế hay học thuyết kinh tế trong toàn bộ quá trình phát triển lịch sử bằng cách dựa trực tiếp vào các nguyên lý kinh tế cụ thể trong học thuyết Các Mác.

Nghiên cứu “sự phát triển” đã bao hàm trong đó cả sự “kế thừa”, kế thừa là một hình thái của sự phát triển, theo quan điểm biện chứng, không thể có sự phát triển nếu như không kế thừa. Trong quyển 4 bộ “Tư Bản”, Các Mác thường phân tích xem các học thuyết kinh tế sau đã kế thừa học thuyết trước những gì? và có gì mới so với học thuyết trước đó? hay cũng có thể nói, học thuyết kinh tế sau tiến bộ hơn học thuyết trước như thế nào? và đã kế thừa những gì của học thuyết trước.

Sự “tiến bộ” đánh dấu sự thay đổi về chất hay sự đứt đoạn, sự khác biệt của sự phát triển tư tưởng kinh tế, hay học thuyết kinh tế, còn sự kế thừa lại phản ánh sự thống nhất, sự nhất quán, sự liên tục của sự phát triển tư tưởng kinh tế. Sự phát triển của tư tưởng kinh tế vừa thống nhất vừa khác biệt, vừa liên tục vừa đứt đoạn có như vậy mới vẽ lại trung thực bức tranh phát triển của tư tưởng kinh tế.

Từ sự phân tích trên có thể đi đến kết luận như sau:

Các khái niệm “tiến bộ” và “hạn chế” không phải là một cặp khái niệm để đánh giá tư tưởng kinh tế. Hạn chế không phải là đối lập của tiến bộ, đối lập với tiến bộ là thụt lùi, là cản trở sự tiến bộ, là mặt trái

của tư tưởng kinh tế. Hạn chế chỉ nói lên tính chất chân lý tương đối của tư tưởng kinh tế trong những điều kiện nhất định.

Nghiên cứu sự phát triển của tư tưởng kinh tế chủ yếu trên cơ sở phân tích sự tiến bộ và kế thừa những tư tưởng kinh tế trước đó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Các học thuyết về giá trị thặng dư* (quyển 4 Tư bản), Phần 2, NXB Sự thật, Hà Nội, 1968, tr.227.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, ECONOMICS-LAW, T.XX, N₀3, 2004

ON APPRAISING THE PROGRESSION AND LIMITATION OF ECONOMIC THOUGHT

MA. Pham Van Chien

*Department of History of Economic Thought and Economic History,
Faculty of Economics, Vietnam National University, Hanoi*

Concepts of progression and limitation are not a pair of concept to appraise economic thoughts. The limitation is not opposite to progression; in opposition to progression is regression which is a barrier to progression and a reverse side of economic thought. The limitation indicates only the nature of relative truth of economic thought in certain conditions.

Studying the evolution of economic thought is based mainly on the basic of analysing progression and inheritance of previous economic thought.